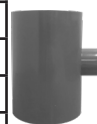
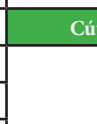
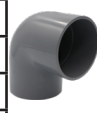


BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC/ PRICE LIST OF uPVC FITTING

Ổng uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011- Phụ lục B (Tham khảo tiêu chuẩn BS

3505:1968 - Thị trường miền Nam)

Đơn vị tính (Unit): VND/m

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Măng sông - Socket				Tê thu - Reduce Tee				Côn thu - Reducer				Chếch 45 độ - Elbow 45			
	21D	15	2,376		27x21D	15	5,227		27x21D	15	3,208		21D	15	2,851
	27D	15	3,445		34x21D	15	7,960		34x21D	15	4,039		27D	15	4,277
	34D	15	5,702		34x27D	15	9,266		34x27D	15	4,514		34D	15	6,772
	42D	15	7,841		42x21D	15	11,286		42x21D	15	5,821		42D	15	9,623
	49D	12	12,118		42x27D	15	11,286		42x27D	15	6,178		49D	12	14,612
	60M	9	7,366		42x34D	15	12,593		42x34D	15	6,890		60M	9	10,692
	60D	12	18,652		49x21D	15	14,850		49x21D	15	8,197		60D	12	22,453
	90M	9	17,107		49x27D	15	16,157		49x27D	15	8,672		90M	9	24,235
	90D	12	40,630		49x34D	15	17,820		49x34D	15	9,623		90D	12	52,985
	114M	6	24,829		49x42D	12	19,958		49x42D	15	10,217		114M	6	47,401
	114D	9	80,546		60x27D	15	26,374		60x27D	15	12,949		114D	9	107,870
	168M	6	97,178		60x34D	12	24,473		60x34D	15	14,256		168M	6	191,335
	168D	9	165,204		60x42D	12	27,562		60x42M	9	6,253		168D	9	365,666
	220M	6	258,984		60x49D	12	31,126		60x42D	12	14,850		220M	6	385,862
	220D	9	440,273		90x34D	12	58,568		60x49M	9	6,387		220D	9	660,647
Tê đều - Tee				90x42M	9	28,987	60x49D	12	15,444	Y thu - Reduce WYE					
	21D	15	4,277	90x42D	15	61,339	90x34M	9	13,543		90x60M	9	36,590		
	27D	15	6,890	90x49M	9	29,006	90x42M	9	13,781		114x60M	6	62,004		
	34D	15	11,286	90x60M	9	29,106	90x49D	12	30,650		114x60D	9	105,407		
	42D	15	14,850	90x60D	12	70,211	90x60M	9	14,375		114x90M	6	82,210		
	49D	12	22,097	114x60M	6	41,105	90x60D	12	31,126		114x90D	9	139,756		
	60M	9	15,800	114x60D	9	128,660	114x60M	6	25,304		168x114M	6	289,278		
	60D	12	37,897	114x90M	6	63,914	114x60D	9	61,420		168x114D	9	491,773		
	90M	9	45,857	114x90D	9	148,144	114x90M	6	25,542	Bạc chuyển bạc					
	90D	12	95,515	168x114M	6	213,246	114x90D	9	68,785		90x60M	12	23,551		
	114M	6	82,210	168x114D	9	496,109	168x90M	6	106,564		114x60M	9	25,848		
	114D	9	194,951	Cắt đều 90 độ - Elbow 90				168x114M	6		83,873	114x90M	9	25,849	
	168M	6	240,689		21D	15	3,208		168x114D		9	183,071	168x114M	9	185,879
	168D	9	409,171		27D	15	5,227		Đầu bịt ống - End Cap			Si phòng - P Trap with cleanout plug			
	220M	6	720,878		34D	15	7,366			21D	15	1,901	60M	9	47,876
	220D	9	1,185,149		42D	12	11,048			27D	15	2,138	90M	9	74,725
Y đều - WYE					49D	12	17,464			34D	15	4,039	Tê cong đều - Bend Tee 90		
	60M	9	25,780		60M	9	12,355		42D	15	5,227		90M	9	55,123
	60D	12	62,489		60D	12	27,799		49D	12	7,841		114M	9	99,673
	90M	9	89,413		90M	9	28,987		60D	12	13,306	Nối thông tắc - Testing Socket			
	114M	6	126,166		90D	12	69,142		90M	9	9,846		60M	9	25,898
	114D	9	214,481		114M	6	60,113		90D	12	31,126		90M	9	47,639
	168M	6	466,228		114D	12	159,548		114D	9	66,884		114M	9	89,100
	168D	9	792,588		168M	6	197,322		168M	6	137,095		-	-	-
	220M	6	849,006		168D	9	335,447		220M	6	231,541	-	--	-	-
	220D	9	1,443,310		220M	9	517,849		-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-		-	220D	12		898,841	-	-	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%/ This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới /

This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON